Công Ty TNHH MTV In Tem Bưu Điện
270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**38.218.887.501**	**31.379.379.030**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.931.066.011**	**8.628.077.302**
1. Tiền	111	VI.01	4.931.066.011	8.628.077.302
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.650.000.000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.650.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.265.523.411**	**8.653.918.751**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	11.161.480.306	8.609.313.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.400.000	44.605.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	29.643.105	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**15.278.805.578**	**13.406.498.988**
1. Hàng tồn kho	141		15.278.805.578	13.406.498.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**93.492.501**	**690.883.989**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	93.492.501	94.469.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		596.414.788
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35.244.429.502**	**36.855.104.156**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**34.746.689.605**	**36.410.748.207**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	34.746.689.605	36.410.748.207
- Nguyên giá	222		78.147.116.551	78.088.934.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.400.426.946)	(41.678.186.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231		450.526.085	450.526.085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(450.526.085)	(450.526.085)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**497.739.897**	**444.355.949**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	497.739.897	444.355.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**73.463.317.003**	**68.234.483.186**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.621.073.002**	**12.036.690.671**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.621.073.002**	**12.036.690.671**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	8.356.998.246	5.544.963.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			46.450.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	335.386.550	71.001.718
4. Phải trả người lao động	314		3.566.547.856	2.962.407.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		55.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	3.690.123.540	729.352.790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.672.016.810	2.627.515.710
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**52.842.244.001**	**56.197.792.515**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**52.842.244.001**	**56.197.792.515**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.842.244.001	6.197.792.515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.842.244.001	6.197.792.515
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**73.463.317.003**	**68.234.483.186**

Công Ty TNHH MTV In Tem Bưu Điện
270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Ngọc Hà	**Lê Thị Tròn**	**Lâm Văn Tùng**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty TNHH MTV In Tem Bưu Điện
270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	57.466.954.080	60.657.681.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	10.980.000	35.254.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		57.455.974.080	60.622.427.739
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	47.352.153.423	50.586.771.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.103.820.657	10.035.656.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.643.184	168.622.318
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	243	2.019.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.339.924.299	1.239.292.413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.220.785.643	5.273.880.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		3.544.753.656	3.689.085.346
11. Thu nhập khác	31	VII.6	8.454.545	14.892.263
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.454.545	14.892.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.553.208.201	3.703.977.609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	710.964.200	238.902.819
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.842.244.001	3.465.074.790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Lê Thị Tròn	Lâm Văn Tùng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN IN TEM BƯU ĐIỆN

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công Ty TNHH MTV In Tem Bưu Điện
270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.597.818.709	131.254.384.776
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.499.236.173)	-99.479.502.956
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.060.746.452)	-13.544.372.506
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(243)	-188.737.153
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(529.912.010)	-2.005.332.965
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.546.128.825	8.717.465.970
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.101.063.947)	-20.911.279.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.952.988.709***	***3.842.625.405***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-29.601.324.091
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			10.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.650.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			28.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.206.097.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.650.000.000)***	***-384.499.254***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-4.240.873.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			***-4.240.873.166***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(3.697.011.291)**	**-782.747.015**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.628.077.302**	**9.408.804.385**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.019.932

Công Ty TNHH MTV In Tem Bưu Điện
270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	4.931.066.011	8.628.077.302

Lập, Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Lê Thị Tròn	Lâm Văn Tùng

M.S.D.N:0300441502-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN IN TEM BƯU ĐIỆN QUẬN 10 TP. HỒ CHÍ MINH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: